TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35 /2017/HNG□-PT
Ngày 21/8/2017
V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán: Ông Lương Xuân Lộc;

Ông Nguyễn Gia Lương.

-Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Đặng Văn Thìn, Kiểm sát viên

Ngày 21/8/2017 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 15/2017/TLPT- HNGĐ ngày 07/07/2016 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 09/2017/HNGĐ-ST ngày 23/02/2017 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2017/QĐ-PT ngày 15/6/2017 và Thông báo mở lại phiên tòa số 12/TB-TA ngày 26/7/2017 giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Công T, sinh năm 1970, (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang

-*Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1972, (có mặt).

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

-*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn:* là Luật sư Nguyễn Văn Q- Công ty luật TNHH F- Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang, (có mặt).

-*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1.Anh Nguyễn Công Đ, sinh năm 1990, (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2.Cụ Nguyễn Công P, sinh năm 1929, (có đơn xin xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* **Nguyên đơn là ông Nguyễn Công T trình bày:** Ông kết hôn với bà H năm 1990. Trước khi kết hôn hai bên được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ. Cưới xong vợ chồng ông về chung sống với nhau ngay. Thời kỳ đầu tình cảm vợ chồng hòa thuận, đến năm 2008 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà H đồng bóng, cờ bạc, không chịu làm ăn, từ đó không quan tâm đến gia đình. Vợ chồng đã nhiều lần đánh cãi chửi nhau. Đến năm 2009, bà H bỏ đi làm ăn ở đâu ông không biết, vợ chồng cũng đã chấm dứt mọi quan hệ tình cảm từ đó cho đến nay. Nay, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, ông đề nghị tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà H.

Về con chung: Ông không đề nghị tòa án giải quyết.

Về tài sản: Phần đất ở, đất vườn và đất ao có diện tích là 1728m^2 là của bố mẹ ông cho riêng ông từ trước. Đất này cũng được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông từ năm 1997. Vợ chồng ông có các tài sản chung để phân chia là: 01 ngôi nhà 3 gian, 01 nhà bếp. Nay, vợ chồng ly hôn bà H đã đề nghị giao cho ông được sử dụng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng nhưng ông phải trích trả tiền chênh lệch tài sản cho bà H thì ông hoàn toàn nhất trí.

Phần diện tích đất ruộng canh tác theo giấy chứng nhận QSDĐ được UBND huyện L cấp năm 1999 thì ông, bà H và con trai ông là Nguyễn Công Đ được sử dụng có tổng diện tích là 2208m^2. Nay, bà H và anh Đ yêu cầu được sử dụng theo định suất ruộng doNhà nước giao thì ông hoàn toàn nhất trí và ông không đề nghị Tòa án giải quyết đối với phần ruộng theo định suất của riêng ông.

***Bị đơn là bà Nguyễn Thị H trình bầy:** Bà xác nhận một phần lời khai của ông T về thời gian kết hôn, quá trình chung sống và mâu thuẫn vợ chồng. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, ông T xin ly hôn thì bà cũng nhất trí.

Về con chung: Bà không đề nghị tòa án giải quyết.

Về tài sản: Vợ chồng có các tài sản chung là đất ở, đất vườn, đất ao tổng diện tích là 1728m^2. Đất đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông T năm 1997. Vợ chồng bà còn phát triển được số tài sản gồm: 01 ngôi nhà 3 gian, 01 nhà bếp. Đất ruộng canh tác có tổng diện tích là 2208m^2. Nay, vợ chồng ly hôn bà đề nghị Tòa án giao toàn bộ đất ở, đất vườn và đất ao có tổng diện tích 1728m^2 và các tài sản gồm: 3 gian nhà ở; 1 gian bếp cho ông T quản lý, sử dụng nhưng ông T phải trả cho bà tiền chênh lệch về tài sản. Phần ruộng canh tác

thì bà yêu cầu được sử dụng định suất ruộng của riêng bà theo quy định của Nhà nước.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;

1- Anh Nguyễn Công Đ trình bày: Về tài sản chung của bố, mẹ anh thì anh không có ý kiến và yêu cầu gì. Về ruộng canh tác thì vẫn do bố anh quản lý và sử dụng từ trước. Nay, anh yêu cầu được sử dụng theo định suất ruộng Nhà nước đã giao cho anh.

2- Cụ Nguyễn Công P trình bầy: Cụ là bố đẻ ông T, mẹ ông T là cụ V đã mất năm 2016. Khoảng năm 1997, vợ chồng cụ có 01 thửa đất có diện tích 1728m^2 gồm đất ở, đất vườn, đất ao và đã đã thống nhất cho ông T được quyền sử dụng. UBND huyện L cũng đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông T. Nay ông T, bà H ly hôn, thì việc ông T và bà H sử dụng và phân chia đất như thế nào là quyền của vợ chồng ông T, cụ không có ý kiến gì. Do tuổi cao nên cụ xin được vắng mặt tại các phiên hòa giải và xét xử vụ án.

Với nội dung trên tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 09/2017/HNGĐ-ST ngày 23/02/2017 của Tòa án nhân dân huyện L đã áp dụng các Điều 51; 55; 33; 59; 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28; Điều 147; Điều 228; Điều 271; Điều 273 BLTTDS xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Công T và bà Nguyễn Thị H.

2. Về Tài sản:

- Giao cho ông Nguyễn CôngT được sở hữu, sử dụng 01 nhà ở 3 gian, 01 nhà bếp và được sử dụng 1728m^2 đất ở, đất vườn, đất ao (trong đó có 300m^2 đất ở, 601m^2 đất vườn, 327m^2 đất ao) tại tờ bản đồ số 33; số thửa 19, 23 ở thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang, tổng giá trị tài sản là: 117.794.000đ. Ông T phải có trách nhiệm trả bà H 32.500.000đ tiền chênh lệch về tài sản.

- Giao cho bà Nguyễn Thị H được sử dụng 768m^2 đất ruộng canh tác trị giá 32.256.000đ tại tờ bản đồ số 40; số thửa 215 ở thôn Đ, xã Đ, huyện L, Bắc Giang và được nhận của ông T 32.500.000đ tiền chênh lệch về tài sản.

- Giao anh Nguyễn Công Đ được sử dụng 384m^2 đất ruộng canh tác trị giá 16.128.000đ tại tờ bản đồ số 40, số thửa 215 ở thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Bản án còn tuyên án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 08/3/2017, bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Công Đ kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm về phần phân chia tài sản. Ngày 13/3/2017, bà H và anh Đ nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn là ông Nguyễn Công T không rút đơn khởi kiện; Bị đơn bà Nguyễn Thị H và Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Công Đ không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Bà Nguyễn Thị H trình bầy: Tại phiên tòa sơ thẩm do không hiểu biết nên bà đã đề nghị cho ông T được hưởng tài sản bằng hiện vật và ông T phải trích chia cho bà tiền chênh lệch tài sản. Bà và ông T đã thỏa thuận về giá các tài sản chung của vợ chồng là hơn 200 triệu đồng mà không yêu cầu Tòa án định giá nhưng giá này không phù hợp với thực tế. Theo giá thị trường thì tổng tài sản phải có giá trị hơn 400.000.000 đồng. Nay, bà đề nghị được chia đất ở và không đồng ý nhận tiền chênh lệch tài sản do ông T trích chia nữa. Về đất ruộng: Theo bản án sơ thẩm thì phần ruộng mà bà được chia tại tờ bản đồ số 40 thửa 215 thôn Đ, xã Đ là phần ruộng chiêm chũng thì bà không đồng ý. Hơn nữa, phần ruộng này ông T đã đổi và chuyển nhượng cho một số người khác đó là: Anh Nguyễn Công T là em trai ông T; anh Nguyễn Công V là anh họ anh T; anh Dương Đăng K. Ngoài ra, ông T còn đổi và bán ruộng cho một số người khác nữa mà bà không biết được.

*Anh Nguyễn Công Đ trình bầy: Anh cũng không đồng ý nhận phần ruộng canh tác theo như bản án đã xử cho anh với lý do đó là phần ruộng chiêm chũng không thể sử dụng được. Hơn nữa phần ruộng này bố anh cũng cho người khác quản lý, sử dụng theo như mẹ anh là bà H đã trình bầy.

*Ông Nguyễn Công T trình bầy: Ông không đồng ý kháng cáo của bà H và anh Đ. Đất ở là tài sản riêng của ông không thể phân chia cho bà H; ông và bà H cũng đã thỏa thuận về giá trị của tài sản. Nay bà H lại trình bầy tổng giá trị tài sản của vợ chồng là hơn 400.000.000đ là không có căn cứ. Phần ruộng canh tác, sau khi UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 thì UBND xã Đ có chủ trương dồn điền đổi thửa, nên hiện tại những thửa đất ruộng này cũng đã bị thay đổi. Ông đã cho em trai ông là anh Nguyễn Công T mượn sử dụng một phần đất ruộng và chuyển nhượng một phần đất ruộng cho ông Dương Đăng K được 8.000.000đ. Ông đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

*Luật sư Nguyễn Văn Q bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà H hủy bản án sơ thẩm vì ông T đã tự ý chuyển nhượng đất ruộng cho 1 số người khác mà không được sự đồng ý của bà

H. Tòa án cấp sơ thẩm đã bỏ lọt một số người tham gia tố tụng với tư cách là Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

*Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

-Về tố tụng: Việc tiến hành tố tụng của Thẩm phán trước khi mở phiên toà; việc tiến hành tố tụng của Hội đồng xét xử tại phiên toà cũng như việc tuân theo pháp luật những người tham gia tố tụng khác đều đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

-Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Công Đ xử: Hủy một phần bản án sơ thẩm về phần phân chia tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử thấy:

[1]Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Công T và bà Nguyễn Thị H đã đăng ký kết hôn ngày 12/03/1990, trên cơ sở tự nguyện được coi là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng sống hòa thuận đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nay cả ông T và bà H đều xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị được ly hôn. Bản án sơ thẩm đã công nhận thuận tình ly hôn giữa ông T và bà H. Các đương sự đều không kháng cáo về quan hệ hôn nhân nên phần quyết định này của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật.

[2]Về tài sản chung:

Bà H đã trình bầy: Vợ chồng có các tài sản chung gồm: Đất ở 300m^2, đất vườn 601m^2, đất ao 327m^2, tổng diện tích đất là 1728m^2. Phần đất này đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 mang tên ông T. Các tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà 3 gian, 01 nhà bếp. Vợ chồng còn có đất ruộng canh tác có tổng diện tích là 2208m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/01/1999 mang tên hộ ông Nguyễn Công T.

Trong quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, các đương sự đều không đề nghị Tòa án định giá và thẩm định đất. Ông T và bà H đã thỏa thuận với nhau về giá trị của từng tài sản. Theo sự thỏa thuận của ông T và bà H thì các tài sản chung của vợ chồng có tổng giá trị là 210.530.000đ, (BL 95).

Tại bản tự khai, trong khi hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm thì bà H đều có lời khai đề nghị giao toàn bộ đất và nhà cho ông T quản lý và sử dụng nhưng bà H đề nghị ông T phải trả cho bà H tiền chênh lệch về tài sản. Về ruộng canh tác thì bà H

đề nghị được hưởng theo định suất ruộng mà bà H đã được Nhà nước chia từ khi chung sống cùng ông T.

Bản án sơ thẩm đã giao toàn bộ đất và nhà cho ông T quản lý và sử dụng nhưng ông T phải trả cho bà H tiền chênh lệch về tài sản là 32.500.000đ. Bà H còn được sử dụng 768m^2 đất ruộng canh tác tại tờ bản đồ số 40; số thửa 215 ở thôn Đ, xã Đ, huyện L, Bắc Giang.

Anh Nguyễn Công Đ được sử dụng 384m^2 đất ruộng canh tác tại tờ bản đồ số 40, số thửa 215 ở thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Sau khi xét xử, bà H kháng cáo đề nghị được phân chia đất ở, không đồng ý nhận tiền do ông T trích chia. Bà H và anh Đ còn kháng cáo không đồng ý nhận phần diện tích ruộng tại thửa 215 tờ bản đồ số 40 với lý do phần đất ruộng này là đồng chiêm chũng không thể sử dụng để cấy được. Hơn nữa, phần diện tích ruộng này đã được ông T chuyển đổi cho người khác mà ông T không hỏi ý kiến của bà H và anh Đ thì bà H và anh Đ cũng không đồng ý.

Xét yêu cầu kháng cáo của bà H và anh Đ, Hội đồng xét xử xét thấy:

+Về phần đất ở: Phía bà H đã trình bầy vợ chồng có tài sản chung là đất ở, đất vườn và đất ao có diện tích là 1728m^2. Tòa sơ thẩm cũng xác định phần đất này là tài sản chung của vợ chồng bà H để phân chia. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T không đồng ý chia phần đất có tổng diện tích là 1728m^2 vì cho rằng đây là sản riêng của ông T nhưng vấn đề này thì ông T không kháng cáo nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét. Tuy nhiên, qua lời trình bầy của bà H, cụ P là bố ông T cũng như Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện L đã cấp cho ông Nguyễn Công T năm 1997, (BL 83). Giấy chứng nhận QSDĐ cấp sau khi vợ chồng ông T đã kết hôn, vợ chồng ông T cũng đã xây dựng nhà và các tài sản trên đất này nên Tòa sơ thẩm đã xác định phần đất này là tài sản chung của vợ chồng ông T là đúng.

Do bà H đề nghị được trích chia tài sản bằng tiền nên Tòa án cấp sơ thẩm đã giao toàn bộ phần đất này cho ông T quản lý, sử dụng là có văn cứ. Nhưng theo Biên bản xác minh ngày 09/5/2016, ông Dương Đăng H là cán bộ địa chính xã Đ cho biết: Diện tích đất ở 300m^2, đất vườn 601m^2, đất ao 327m^2 tổng diện tích là 1728m^2 được cấp năm 1997 thuộc thửa số 23, 33 tờ bản đồ số 19. Đến nay thì diện tích đo lại trong toàn xã năm 2009 hiện nay là 2007,5 m^2 và thuộc tờ bản đồ số 40 thửa số 482. Phần diện tích tăng thêm do cụ P cho thêm sau khi UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phần đất tăng thêm này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (BL 162-163).

Quá trình giải quyết phân chia đất ở cho ông T, do Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành thẩm định đất và không xác minh tại địa phương về thực trạng của thửa

đất này nên đã giao đất cho ông T quản lý và sử dụng theo thửa số 23, 33 tờ bản đồ số 19 là không chính xác.

Tại điểm c khoản 3 Điều 104 BLTTDS quy định: Tòa án phải thành lập Hội đồng định giá khi các đương sự thỏa thuận giá tài sản theo mức giá thấp so với giá thị trường nơi có tài sản định giá nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước.

Mặc dù các đương sự có thỏa thuận về giá và không yêu cầu định giá tài sản tranh chấp nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cũng không xác minh xem việc thỏa thuận về giá như vậy có phù hợp với giá của thị trường hay không? Việc thỏa thuận đó có nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hay không? Nay, bà H lại kháng cáo cho rằng giá trị tài sản chung của vợ chồng là hơn 400 triệu đồng.

Như vậy, về vấn để phân chia đất ở thì Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập chứng cứ không đầy đủ, vi phạm Điều 97, Điều 101 và điểm c khoản 3 Điều104 BLTTDS.

+Về phần đất ruộng canh tác: Phía ông T và bà H đều thừa nhận vợ chồng có tổng diện tích 2208m^2 gồm 3 định suất của ông T, bà H và anh Đ.

-Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Công T (BL 82) thì đất ruộng canh tác gồm những thửa sau:

Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích m^2
32 A	5(1)	96
32 A	32	144
32 A	526	168
33 B	2(2)	144
33 B	34(3)	432
33 B	62	192
33 B	76	360
33 B	82	96
33 B	63(1)	120
35 A	30(3)	168
35 A	30(3)	72
35 A	46(2)	168
35 A	123	96

-Theo Biên bản xác minh ngày 28/12/2016 và ngày 09/5/2017 thì ông Dương Đăng H là cán bộ địa chính xã Đ cho biết:

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Công T được sử dụng 2208m^2 trong đó có 13 thửa đất thì có 9 thửa đất đã được dồn điền

đổi thửa năm 2004 gồm: Số tờ bản đồ 32A gồm có 3 thửa ở làng M: Thửa số 5 (1) diện tích 96 m^2, thửa số 32 diện tích 144 m^2, thửa 526 diện tích 168 m^2;

- Tờ bản đồ số 33B gồm 6 thửa: Thửa số $2^{(2)}$ diện tích 144 m^2; thửa $34^{(3)}$ diện tích 432 m^2; Thửa số 62 diện tích 192 m^2 đều ở xứ đồng N, thửa số 76 diện tích 360 m^2 ở xứ đồng C; thửa số 82 diện tích 96 m^2; thửa số $83^{(1)}$diện tích 120 m^2 đều ở xứ đồng N;

Tổng diện tích của 9 thửa trên là 1752 m^2. Theo bản đồ đo đạc của xã năm 2009 thì phần diện tích trên đang nằm trong thửa 215 tại tờ bản đồ số 40. Trong diện tích này có đất của các ông Nguyễn Công S (anh trai ông T); Nguyễn Công P (bố đẻ ông T); Nguyễn Công T (em trai ông T). Hiện trạng đất này do cụ P đang sử dụng toàn bộ.

Tờ bản đồ số 35 A gồm 4 thửa đất sau: Thửa 48 $^{(1)}$ diện tích 120m^2; Thửa 30 $^{(3)}$ diện tích 168m^2; Thửa $116^{(2)}$ diện tích 72m^2; Thửa 123 diện tích 96m^2 đều ở xứ đồng C. Thửa $116^{(2)}$ đã được ông T chuyển nhượng cho Công ty An, (BL 162-163).

Theo định suất ruộng được Nhà nước giao năm 1992 thì ông T được sử dụng 768m^2, bà H được sử dụng 768m^2, anh Đ được sử dụng ½ định suất là 384m^2. Như vậy theo diện tích đất ghi trong giấy chứng nhận thì hộ ông T đã thừa đất so với quy định của Nhà nước do địa phương cho thêm hộ ông T…..Ông T đã bán bằng miệng 1 số ruộng canh tác cho 1 số hộ dân ở địa phương nhưng chưa làm thủ tục….Do dồn điền đổi thửa nên các thửa đất của vợ chồng ông T phải theo vị trí mới….Tại thửa đất số 215, tờ bản đồ số 40 có tổng số diện tích là 12.025,4m^2 thì hộ ông T có 600 m^2. Ngoài ra hộ ông T còn 456 m^2 đất đang nằm ở thửa 48, 30, 116, 123 ở thôn Đ, xã Đ, (BL 100-101).

-Theo lời khai của ông T ngày 26/4/2017 ngày 12/5/2017 thì phần đất ruộng của hộ gia đình ông đã dồn điền đổi thửa về khu Đồng M nay nằm trong diện tích của cụ P, ông S và anh T là thửa 215 tờ bản đồ số 40. Hiện nay phần diện tích của hộ gia đình của ông đã cho anh T mượn sử dụng... các số thửa ruộng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng của hộ gia đình ông không còn chính xác nữa. Ông đã bán 8 thước ruộng cho ông Dương Đăng K; bán 4 thước cho ông Nguyễn Công V, (BL 157; 164-166).

-Theo ông Nguyễn Công T giám đốc Công ty TNHH A cho biết: Ông là đại diện cho Công ty TNHH A có nhận chuyển nhượng của ông T thửa ruộng số 48(1), tờ bản đồ số 35A, diện tích 120 m^2 xứ đồng C (nay là thửa 385 tờ bản đồ số 50 diện tích 93,2 m^2 có địa chỉ thôn Đ, xã Đ, huyện L vào ngày 18/01/2015 với giá 10.345.000đ. Việc chuyển nhượng có lập Hợp đồng nhưng không có sự tham gia

của bà H. Phần đất này hiện nay Công ty đã san lấp là thành xưởng sản xuất, (BL 170-172).

-Theo ông Dương Khắc K trình bầy: Ngày 23/9/2009, ông có nhận chuyển nhượng của ông T thửa ruộng số 30(3) tờ bản đồ 35 A, diện tích 168 m^2 ở xứ đồng C (nay là thửa số 499 diện tích 91,2 m^2) với giá 18.480.000đ. Việc chuyển nhượng có lập Hợp đồng chuyển nhượng nhưng không có mặt bà H, (BL177-180).

-Theo ông Nguyễn Công T trình bầy: Ông đang sử dụng 06 thửa ruộng của vợ chồng ông T do vợ chồng ông T đổi cho ông. Phần đất này hiện nay ông đang quản lý, sử dụng, (BL 174-176).

+Qua xem xét lời khai của các đương sự và xác minh tại địa phương, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết phân chia đất ruộng cho các đương sự thì Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm 1 số vấn đề cụ thể như sau:

-Trong các thửa ruộng của hộ gia đình ông T thì đã có 1 số thửa ruộng được dồn điền đổi thửa vào sứ đồng M. Các số thửa ruộng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng của hộ gia đình ông T không còn chính xác nữa nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét để phân chia các thửa ruộng cho vợ chồng ông T cho phù hợp với thực tế.

-Tổng diện tích ruộng của hộ gia đình ông T gồm 2208m^2. Ông T không đề nghị chia ruộng nhưng phía bà H và anh Điệp đã đề nghị Tòa án phân chia, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu phân chia ruộng của bà H và anh Điệp cụ thể là giao cho bà H 768m^2; giao cho anh Điệp 384 m^2 còn lại 600 m^2 ruộng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã bỏ lọt không giao cho ai quản lý và sử dụng. Bản án sơ thẩm đã nhận định: "còn 456 m^2 đất ruộng canh tác khác của ông T, bà H hiện nay vẫn đang nằm ở thửa 48, 30, 116, 123" nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cũng không giao những thửa ruộng này cho ai quản lý, sử dụng.

-Một số thửa ruộng đã được ông T đổi cho ông T, một số thửa ruộng đã được ông T chuyển nhượng cho Công ty TNHH A và chuyển nhượng cho ông K.Việc đổi ruộng và chuyển nhượng ruộng nói trên thì ông T cũng không trao đổi, bàn bạc với bà H và anh Đ. Quá trình giải quyết vụ án thì Tòa án cấp sơ thẩm không lấy lời khai của ông T, bà H, anh Đ về các nội dung trên cũng như không đưa một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là: Ông Nguyễn Công S; ông Nguyễn Công T; Công ty TNHH A; ông Dương Khắc K vào tham gia tố tụng là bỏ lọt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vi phạm khoản 6 Điều 68 BLTTDS.

-Theo ông T trình bầy cũng như địa phương đã cung cấp thì 09 thửa ruộng của hộ gia đình ông T đã dồn điền đổi thửa vào xứ đồng M có tổng diện tích 1752 m^2 đã nằm trong tổng diện tích 10.598,9 m^2 của cụ P, ông S, và ông T gồm: Phần đất

xung quanh đào ao, phần đất ở giữa là ruộng và hiện tại ông T là người đang quản lý sử dụng nhưng khi giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành thẩm định đất và không xác minh tại địa phương về thực trạng của những thửa đất này.

Như vậy, đối với việc phân chia đất ruộng thì Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập chứng cứ không đầy đủ, bỏ lọt tài sản, bỏ lọt người tham gia tố tụng, vi phạm khoản 6 Điều 68, Điều 97, Điều 101 BLTTDS.

Từ nhận định phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Cần áp dụng khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 BLTTDS chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Công Đ: Hủy một phần bản án sơ thẩm về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện L giải quyết lại vụ án.

Do hủy án sơ thẩm nên các đương sự chưa phải chịu án phí DSST và không phải chịu án phí DSPT.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

1.Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Công Đ xử:

Hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 09/2017/HNGĐ-ST ngày 23/02/2017 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang về việc phân chia tài sản trong vụ án tranh chấp Hôn nhân và gia đình giữa ông Nguyễn Công T và bà Nguyễn Thị H. Chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang giải quyết lại vụ án.

2.Về án phí DS:

Áp dụng khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án xử:

Các đương sự chưa phải chịu án phí DSST và không phải chịu án phí DSPT, □n phí dân sự sơ thẩm được xác định lại khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

- Hoàn trả bà Nguyễn Thị H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2010/000733 ngày 13/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Hoàn trả anh Nguyễn Công Đ số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2010/000734 ngày 13/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận :
- TAND huyện Lục Nam;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Nam;
- Chi cục T.H.A. dân sự huyện;
- UBND xã Đại Lâm, Lạng Giang;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, TDS.

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Phạm Thị Minh Hiền